

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **67/2017/DS-ST**

Ngày: 31-8-2017.

V/v: Tranh chấp về tài sản chung
và tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Duy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thị Nga**

2. Bà **Trần Thị Đúng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Hoàng** – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Tấn Hải** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 489/2016/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2016 về việc “Tranh chấp về tài sản chung và thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 245/2017/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 191/2017/QĐST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Thái Thị T**, sinh năm 1959

Địa chỉ: E18/11 ấp 5, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông **Trương Chí T1**, sinh năm 1982

Địa chỉ: B7/28K tổ 2 ấp 2A, xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông **Trương Công H**, sinh năm 1980

3.2. Ông **Trương Văn U**, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: E18/11 ấp 5, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người giám hộ của ông H và đại diện hợp pháp của ông U: Bà Thái Thị T, sinh năm 1959

Địa chỉ: E18/11 ấp 5, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà **Trương Thị Kim C**, sinh năm: 1979

Địa chỉ: E18/11A ấp 5, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà **Trương Thị Kim M**, sinh năm: 1985

Địa chỉ: E18/11C ấp 5, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà Thái Thị T có mặt, Ông Trương Chí T1 vắng mặt không có lý do; Bà Trương Thị Kim C, Bà Trương Thị Kim M, Ông Trương Văn U có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/8/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/12/2016, bản tự khai ngày 05/5/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn Bà Thái Thị T đồng thời cũng là người giám hộ của Ông Trương Công H trình bày:

Bà và ông Trương Văn K, sinh năm 1947 là vợ chồng. Ông K chết ngày 09/7/2015. Bà và ông K có 05 người con là: Trương Thị Kim C, sinh năm 1979, Trương Công H, sinh năm 1980, Trương Chí T1, sinh năm 1982, Trương Thị Kim M, sinh năm 1985 và Trương Văn U, sinh năm 1987. Cha mẹ ông K là ông Trương Văn H1 và bà Nguyễn Thị X. Ông H1 và bà X đã chết từ khi bà mới về làm dâu.

Trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông K có để dành được một số tiền và gửi tiết kiệm tại ngân hàng do ông K đứng tên với tổng số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), cụ thể:

- Số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B theo sổ tiết kiệm số AM 0425807 thuộc tài khoản số 6440601719149 .

- Số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B thuộc sổ tiết kiệm số AM 0425806 thuộc tài khoản số 6440606012490.

Đây là tài sản chung của bà và ông Trương Văn K. Ông K chết không để lại di chúc. Sau khi ông K chết bà có yêu cầu các con cùng ký tên để bà đến Ngân hàng rút tiền về trang trải cuộc sống nhưng Ông Trương Chí T1 không đồng ý nên dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Bà yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông K với số tiền là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) theo sổ tiết kiệm số AM 0425807 thuộc tài khoản số 6440601719149 và sổ tiết kiệm số AM 0425806 thuộc tài khoản số 6440606012490 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B do ông Trương Văn K đứng tên.

Đồng thời yêu cầu chia thừa kế $\frac{1}{6}$ đối với di sản thừa kế của ông Trương Văn K với tổng số tiền là 41.666.000 đồng (bốn mươi một triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) cụ thể như sau:

- Yêu cầu được chia số tiền 8.333.000 đồng thuộc sổ tiết kiệm số AM 0425807 thuộc tài khoản số 6440601719149 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Bình Chánh.

- Yêu cầu được chia số tiền 33.333.000 đồng thuộc sổ tiết kiệm số AM 0425806 thuộc tài khoản số 6440606012490 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Bình Chánh.

Tổng số tiền bà yêu cầu được chia là 291.666.000 đồng (hai trăm chín mươi một triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Ngoài ra, bà không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 09/5/2017, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Trương Thị Kim M trình bày:

Bà là con của ông Trương Văn K (chết năm 2015) và Bà Thái Thị T. Cha mẹ của bà có tất cả 05 (năm) người con gồm Bà Trương Thị Kim C, sinh năm 1979, Ông Trương Công H, sinh năm 1980, Ông Trương Chí T1, sinh năm 1982, Bà Trương Thị Kim M, sinh năm 1985 và Ông Trương Văn U, sinh năm 1987. Ông nội của bà là ông Trương Văn H1, sinh năm 1901 và chết năm 1980. Bà nội của bà là bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1906 và chết năm 1979.

Khi ông K chết có để lại hai sổ tiết kiệm với tổng số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh B. Bà xác định bà không tranh chấp và không có bất kỳ yêu cầu gì về việc chia thừa kế đối với phần di sản mà ông K để lại. Đối với phần thừa kế mà bà được hưởng trong di sản của ông K để lại, bà đồng ý tặng cho mẹ của bà là Bà Thái Thị T.

Do bà bận đi làm không thể nghỉ được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà, bà cam kết không thắc mắc, khiếu nại gì về việc vắng mặt của bà.

Tại bản tự khai ngày 04/5/2017 và ngày 29/5/2017, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Kim C trình bày:

Bà là con của ông Trương Văn K (chết năm 2015) và Bà Thái Thị T. Cha mẹ của bà có tất cả 05 (năm) người con gồm Bà Trương Thị Kim C, sinh năm 1979, Ông Trương Công H, sinh năm 1980, Ông Trương Chí T1, sinh năm 1982, Bà Trương Thị Kim M, sinh năm 1985 và Ông Trương Văn U, sinh năm 1987. Ông nội của bà là ông Trương Văn H1, sinh năm 1901 và chết năm 1980. Bà nội của bà là bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1906 và chết năm 1979.

Khi ông K chết có để lại hai sổ tiết kiệm với tổng số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bình Chánh. Bà xác định bà không tranh chấp và không có bất kỳ yêu cầu gì về việc chia thừa kế đối với phần di sản mà ông K để lại. Đối với phần thừa kế mà bà được hưởng trong di sản của ông K để lại, bà đồng ý tặng cho mẹ của bà là Bà Thái Thị T.

Do bà bận công việc không thể thường xuyên đến Tòa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà, bà cam kết không thắc mắc, khiếu nại gì về việc vắng mặt của bà.

Tại bản tự khai ngày 01/6/2017, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Trương Văn U trình bày:

Ông là con của ông Trương Văn K (chết năm 2015) và Bà Thái Thị T. Cha mẹ của ông có tất cả 05 (năm) người con gồm Bà Trương Thị Kim C, sinh năm 1979, Ông Trương Công H, sinh năm 1980, Ông Trương Chí T1, sinh năm 1982, Bà Trương Thị Kim M, sinh năm 1985 và Ông Trương Văn U, sinh năm 1987. Ông nội của ông là ông Trương Văn Hôn, sinh năm 1901 và chết năm 1980. Bà nội của ông là bà Nguyễn Thị Xăng, sinh năm 1906 và chết năm 1979.

Khi ông K chết có để lại hai sổ tiết kiệm với tổng số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh B. Ông xác định ông không tranh chấp và không có bất kỳ yêu cầu gì về việc chia thừa kế đối với phần di sản mà ông K để lại. Đối với phần thừa kế mà ông được hưởng trong di sản của ông K để lại, ông đồng ý tặng cho lại mẹ của ông là Bà Thái Thị T.

Tại phiên tòa, Bà Thái Thị T là người đại diện hợp pháp của ông U có ý kiến và yêu cầu trình bày như lời khai của ông U.

Bị đơn Ông Trương Chí T1 vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, **đại diện Viện kiểm sát** phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Theo giấy công nhận vợ chồng số 39 do Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc, huyện B cấp ngày 23/6/1975 thì ông Trương Văn K và Bà Thái Thị T là vợ chồng. Ngày 09/7/2015 thì ông K chết theo giấy chứng tử số 66 quyền số 01/2015 ngày 16/7/2015 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông K có để dành được 01 số tiền và gửi tiết kiệm tại Ngân hàng do ông Trương Văn K đứng tên với tổng số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) cụ thể: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B theo sổ tiết kiệm số AM 0425807 thuộc tài khoản số 6440601719149 và 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B thuộc sổ tiết kiệm số AM 0425806 thuộc tài khoản số 6440606012490. Việc này đã được Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B xác nhận tại công văn số 1026/KTNQ ngày 02/6/2017. Theo công văn này thì thời điểm mở tài khoản là vào ngày 16/9/2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì bà T được chia $\frac{1}{2}$ trong số tiền nêu trên, cụ thể: $\frac{1}{2}$ trong số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B theo sổ tiết kiệm số AM 0425807 thuộc tài khoản số 6440601719149 và $\frac{1}{2}$ trong số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B thuộc sổ tiết kiệm số AM 0425806 thuộc tài khoản số 6440606012490, tức là bà T được chia 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Số tiền còn lại trong 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) là tài sản riêng của ông K. Do ông K chết không để lại di chúc nên di sản của ông K được chia theo pháp luật.

Ông K và bà T có 05 người con gồm: Trương Thị Kim C, Trương Thị Kim M, Trương Công H, Trương Chí T1 và Trương Văn U. Căn cứ vào Điều 634, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông K gồm 06 người là: Thái Thị T, Trương Thị Kim C, Trương Thị Kim M, Trương

Công H, Trương Chí T1 và Trương Văn U. Do đó, bà T được chia thừa kế 1/6 trong di sản thừa kế của ông K, cụ thể: 1/6 trong số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B theo sổ tiết kiệm số AM 0425807 thuộc tài khoản số 6440601719149, tức là 8.333.000 đồng và 1/6 trong số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B thuộc sổ tiết kiệm số AM 0425806 thuộc tài khoản số 6440606012490, tức là 33.333.000 đồng. Tổng số tiền bà T được hưởng thừa kế của ông K là 41.666.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền mà bà T được chia trong khối tài sản của ông K là 291.666.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Ông Trương Chí T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, do đó phải chịu hậu quả của việc chứng minh theo Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 634, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Bà Thái Thị T khởi kiện tranh chấp tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản đối với Ông Trương Chí T1. Ông T1 cư trú trên địa bàn huyện B nên theo quy định tại khoản 5 và khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tranh chấp về tài sản chung và về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Trương Thị Kim C, Bà Trương Thị Kim M có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn Ông Trương Chí T1 đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà C, bà M và ông T1 là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về áp dụng pháp luật: Bà Thái Thị T tranh chấp tài sản chung và tranh chấp thừa kế đối với di sản thừa kế của ông Trương Văn K. Căn cứ bản

sao giấy chứng tử số 66 quyển số 01/2015 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thì có cơ sở xác định ông K chết vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 09 tháng 7 năm 2015 do bệnh đột quỵ. Khoản 1 Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết”*. Ông Trương Văn K chết vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thì *“Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này”*. Như vậy, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-01-2017. Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế”*. Bà Thái Thị T nộp đơn khởi kiện ngày 10/8/2016 do đó thời hiệu khởi kiện tranh chấp thừa kế vẫn còn.

[6] Ông Trương Chí T1 đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nêu rõ yêu cầu của Bà Thái Thị T nhưng ông T1 không đến Tòa án trình bày ý kiến, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử theo quy định mà vắng mặt không có lý do. Ông T1 đã tự từ bỏ quyền chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để giải quyết vụ án.

[7] Bà T và ông K sống chung có đăng ký kết hôn theo giấy công nhận kết hôn số 19, quyển 1 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 6 năm 1975. Hôn nhân giữa bà T và ông K là hợp pháp theo Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 *“việc kết hôn phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của bên người con trai hoặc bên người con gái công nhận và ghi vào sổ kết hôn”*.

[8] Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định *“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân”*.

[9] Căn cứ vào sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425807 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440601719149 và sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425806 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440606012490 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh B do ông Trương Văn K đứng tên, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của Bà Thái Thị T và công văn số 1026/NHN₀BC-KTNQ ngày 02/6/2017 của

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh B thì có cơ sở xác định ông Trương Văn K có đứng tên 02 (hai) tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh B như sau: tài khoản số 6440601719149, sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425807 mở ngày 16/9/2014 với số tiền 108.376.700 đồng và tài khoản số 6440606012490, sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425806 mở ngày 16/9/2014 với số tiền 400.000.000 đồng.

[10] Từ những nhận định nêu trên, có căn cứ xác định số tiền 108.376.700 đồng thuộc tài khoản số 6440601719149, sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425807 ngày 16/9/2014 và số tiền 400.000.000 đồng thuộc tài khoản số 6440606012490, sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425806 ngày 16/9/2014 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông K.

[11] Khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết quy định “*Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được phân chia theo quy định của pháp luật về thừa kế*”. Quá trình chung sống bà T và ông K cũng không có bất kỳ thỏa thuận nào về chế độ tài sản chung giữa bà T và ông K.

[12] Đối chiếu với các quy định của pháp luật thì có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Thái Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Bà T được hưởng $\frac{1}{2}$ số tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông K với số tiền 108.376.700 đồng (một trăm lẻ tám triệu ba trăm bảy mươi sáu ngàn bảy trăm đồng) theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425807 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440601719149 và số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425806 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440606012490 được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh B do ông Trương Văn K đứng tên. Cụ thể, bà T được nhận lại số tiền $\frac{1}{2} \times 108.376.700$ đồng = 54.188.350 đồng (năm mươi bốn triệu một trăm tám mươi tám ngàn ba trăm năm mươi đồng) trong sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425807 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440601719149 và $\frac{1}{2} \times 400.000.000$ đồng = 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) trong sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425806 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440606012490 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh B.

[13] $\frac{1}{2}$ số tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân còn lại của bà T và ông K cụ thể là số tiền 54.188.350 đồng (năm mươi bốn triệu một trăm tám mươi tám ngàn ba trăm năm mươi đồng) trong sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425807 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440601719149 và 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) trong sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425806 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440606012490 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển

nông thôn – Chi nhánh B là của ông Trương Văn K. Tuy nhiên, ông K đã chết nên phần tài sản của ông K trên trở thành di sản thừa kế. Trước khi chết, ông K không để lại di chúc. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005 phần di sản của ông K để lại phải được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[14] Điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “*Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết*”.

[15] Căn cứ vào tờ tường trình về quan hệ nhân thân của Bà Thái Thị T lập ngày 21/12/2016 được Ủy ban nhân dân xã C huyện B xác nhận, tờ tường trình về quan hệ nhân thân của Bà Thái Thị T lập ngày 08/5/2017 được Ủy ban nhân dân xã A huyện B xác nhận, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn và các chứng cứ có trong vụ án thì có cơ sở xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trương Văn K gồm: Ông Trương Văn H1 (cha ông K), bà Nguyễn Thị X (mẹ ông K), Bà Thái Thị T, Bà Trương Thị Kim C, Ông Trương Công H, Ông Trương Chí T1, Bà Trương Thị Kim M, Ông Trương Văn U. Tuy nhiên, theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C, huyện B ông Trương Văn H1, bà Nguyễn Thị X đều đã chết trước ông K nên những những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông K gồm bà T, bà C, ông H, ông T1, bà M và ông U. Hàng thừa kế thứ nhất của ông K có 06 người nên di sản thừa kế của ông K sẽ được chia thành 06 phần bằng nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005, cụ thể giá trị một phần thừa kế mà mỗi người thừa kế theo pháp luật của ông Trương Văn K được hưởng số tiền cụ thể như sau:

[16] Đối với số tiền thuộc sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425807 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440601719149 là: 54.188.350 đồng : 6 = 9.031.391 đồng (chín triệu không trăm ba mươi một ngàn ba trăm chín mươi một đồng).

[17] Đối với số tiền thuộc sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425806 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440606012490 là 200.000.000 đồng : 6 = 33.333.333 đồng (ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng)

[18] Bà Trương Thị Kim M, Bà Trương Thị Kim C, Ông Trương Văn U tự nguyện tặng cho phần thừa kế mà các ông bà được hưởng cho Bà Thái Thị T. Đây là sự tự nguyện và không trái pháp luật của bà M, bà C, ông U nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[19] Theo giấy khai sinh số 613 quyển số 01/80 ngày 13/12/1980 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh thì có căn cứ xác định Ông Trương Công H là con của Bà Thái Thị T và ông Trương Văn

K. Ông Trương Công H bị mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định giải quyết việc dân sự số 05/2017/QĐDS-ST ngày 14/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 47, khoản 3 Điều 53 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì Bà Thái Thị T là người giám hộ đương nhiên của Ông Trương Công H. Do đó, phần thừa kế mà ông H được hưởng được giao cho Bà Thái Thị T quản lý.

[20] Phần thừa kế mà Bà Thái Thị T được nhận đối với di sản của ông Trương Văn K thuộc sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425807 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440601719149 là $9.031.391 \text{ đồng} \times 5 = 45.156.958 \text{ đồng}$ (bốn mươi lăm triệu một trăm năm mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi tám đồng).

[21] Phần thừa kế mà Bà Thái Thị T được nhận đối với di sản của ông Trương Văn K thuộc sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425806 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440606012490 là $200.000.000 \text{ đồng} : 6 \times 5 = 166.666.666 \text{ đồng}$ (một trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

[22] Phần thừa kế mà bà Trương Chí Tâm được nhận đối với di sản của ông Trương Văn K thuộc sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425807 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440601719149 là 9.031.391 đồng (chín triệu không trăm ba mươi một ngàn ba trăm chín mươi một đồng).

[23] Phần thừa kế mà Ông Trương Chí T1 được nhận đối với di sản của ông Trương Văn K thuộc sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425806 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440606012490 là 33.333.333 đồng (ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

[24] Về án phí: Bà Thái Thị T, Ông Trương Chí T1 được chia tài sản nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương đương với giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể, Bà Thái Thị T phải chịu 22.640.479 đồng, Ông Trương Chí T1 phải chịu 2.118.236 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5, khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 633, Điều 645, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm c Khoản 1 Điều 47, khoản 3 Điều 53 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Thái Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung của Bà Thái Thị T với ông Trương Văn K và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông Trương Văn K.

2. Bà Thái Thị T được nhận số tiền vốn gốc 99.345.308 đồng (chín mươi chín triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn ba trăm lẻ tám đồng), Ông Trương Chí T1 được nhận số tiền vốn gốc 9.031.391 đồng (chín triệu không trăm ba mươi một ngàn ba trăm chín mươi một đồng) theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425807 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440601719149 do ông Trương Văn K đứng tên tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh B.

3. Bà Thái Thị T được nhận số tiền vốn gốc 366.666.666 đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng), Ông Trương Chí T1 được nhận số tiền 33.333.333 đồng (ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AM 0425806 ngày 16/9/2014 thuộc tài khoản số 6440606012490 do ông Trương Văn K đứng tên tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh B.

4. Bà T, ông T1 được quyền liên hệ với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh B để nhận phần tài sản mà các ông bà được hưởng như trên và lãi suất phát sinh tương ứng số tiền vốn gốc theo quy định pháp luật.

5. Về án phí:

5.1. Bà Thái Thị T phải chịu 22.640.479 đồng (hai mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi ngàn bốn trăm bảy mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.041.650 đồng (một triệu không trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0020953 ngày 19/10/2016 và 6.250.000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0021470 ngày 20/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Bà T nộp

bổ sung số tiền 15.348.829 đồng (mười lăm triệu ba trăm bốn mươi tám ngàn tám trăm hai mươi chín đồng).

5.2. Ông Trương Chí T1 phải chịu 2.118.236 đồng (hai triệu một trăm mười tám ngàn hai trăm ba mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đỗ Thị Duy Linh